

Số: 435/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 01 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Vũ Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019;

Xét đề nghị của UBND huyện Vũ Quang tại Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 10/01/2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 259/TTr-STMMT ngày 25/01/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Vũ Quang (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Các loại đất phân bổ trong năm 2019**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>63.766,26</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>53.768,15</b>	<b>84,321</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.392,32	2,183
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	884,98	1,388
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	507,34	0,796
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.118,65	1,754
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.526,80	5,531
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.336,36	6,800
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.803,77	49,876
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.483,72	18,009
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,50	0,107
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,03	0,060
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.686,43</b>	<b>12,054</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,46	0,021
2.2	Đất an ninh	CAN	0,86	0,001
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,64	0,028
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,84	0,003
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,52	0,009
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,40	0,034
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.450,18	2,274
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,79	0,003
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,32	0,018
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	316,11	0,496
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	49,94	0,078
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,44	0,015
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,92	0,006
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,85	0,004
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	163,25	0,256
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,42	0,032
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,84	0,017
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,32	0,016
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	569,13	0,893
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.006,20	7,851
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.311,68</b>	<b>3,625</b>

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>32,38</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7,43</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>0,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,33
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8,34
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,20</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>32,38</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>7,43</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>0,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,33
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,34



3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,31
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,11
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,02
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,10
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Vũ Quang có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vũ Quang và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP Bùi Khắc Bằng;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL<sub>2</sub>.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2019 CỦA HUYỆN VŨ QUANG  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				T/Vũ Quang	Xã Ân Phú	Xã Đức Bông	Xã Đức Giang	Xã Đức Hương	Xã Đức Liên	Xã Đức Lĩnh	Xã Hương Điền	Xã Hương Minh	Xã Hương Quang	Xã Hương Thọ	Xã Sơn Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.768,15	1.919,52	728,50	1.073,39	802,99	1.267,64	2.185,79	2.084,04	1.200,92	4.250,85	30.690,52	3.441,67	4.122,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.392,32	12,74	122,15	193,91	146,11	147,47	216,94	254,45		99,66		134,44	64,4
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	885,48	12,65	118,53	193,67	146,11	1,94		125,37		88,34		134,22	64,4
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUX	506,84	0,09	3,62	0,24		145,53	216,94	129,08		11,12		0,22	
1.2	Đất trồng cây lâu năm khác	HNK	1.118,65	17,01	94,44	85,50	104,83	219,72	177,04	115,13		113,71		102,53	88,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	GLN	3.526,80	124,95	96,39	384,08	206,04	306,44	67,63	931,94		397,06		514,47	497,8
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.336,36	643,02	162,46						1.200,92	200,17	1.338,53	223,96	445,6
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.803,77	704,55								1.747,23	29.351,09		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.483,72	413,45	229,38	401,17	308,37	577,08	1.632,29	760,65		1.687,88		2.454,15	3.019,5
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,50	3,82	1,32	8,73	3,97	10,40	0,42	21,87		3,40		7,18	7,2
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,03		22,36		0,43	6,53	1,97			1,74		5,60	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.696,43	1.464,10	155,56	266,43	156,00	297,67	225,53	286,86	1.846,50	542,59	1.868,54	263,82	313,6
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,46	3,46									10,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,86	0,86											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,64												17,64
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,84	0,65	0,38			0,21		0,37				0,10	0,0
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,52	3,26		1,14	0,28								0,7
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,40												21,4
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.450,18	315,52	71,56	119,54	59,53	109,16	69,82	166,26	0,20	345,67		83,74	109,0
2.10	Đất cơ sở lịch sử - văn hóa	DDT	1,79	1,79											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,32	0,98	1,00	4,41		3,80		0,50		0,13		0,0	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	316,11		16,37	41,70	34,20	29,78	30,31	47,31		25,93		41,28	49,0
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,94	49,94											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,44	4,42	0,61	0,37	0,42	0,23	0,33	0,39		0,22		1,52	0,0
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	ĐTS	3,92	3,65					0,15					0,12	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,85				0,76	0,16						1,78	0,0
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	163,25	11,19	19,81	13,33	10,12	28,90	7,30	24,63		20,27		10,72	16,0
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,42			15,43				4,99					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,84	0,96	0,95	0,34	0,68	0,66	0,67	1,57		0,82		2,34	1,0
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,32	0,06	2,50	1,15	1,06	1,76	1,16	1,65		0,32		0,64	0,0
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	569,13	13,39	49,49	16,72	29,94	76,57	98,51	23,78		71,66	47,17	82,61	68,0
2.25	Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng	MNC	5.006,20	1.053,97	1,89	52,30	19,01	46,44	17,28	15,41	1.846,30	77,57	1.811,37	38,17	26,0
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.311,68	359,06	152,05	133,88	180,48	194,73	187,00	38,72	16,22	170,29	19,22	704,91	155,0

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN VŨ QUANG  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT và Quang	Xã Ân Phú	Xã Đức Bình	Xã Đức Giang	Xã Đức Hiếu	Xã Đức Liên	Xã Đức Linh	Xã Hương Diễn	Xã Hương Mạnh	Xã Hương Quang	Xã Hương Thọ	Xã Sơn Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	32,38	4,84	0,38	5,07		9,39	3,20	3,45		4,48		0,95	1,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,64	0,33		1,73		1,25	0,50	1,20		2,13			0,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6,93	0,33		1,73		1,07		1,20		2,13			0,50
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUC	0,77					0,27	0,30						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,28	0,90	0,38	0,83		1,34	0,50	1,65		0,53		0,65	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,79	0,98		2,51		3,00	0,50	0,30		0,50			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,33	1,33											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,34	0,50				3,80	1,70	0,30		1,24		0,30	0,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,20			0,04								0,03	0,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04			0,04									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT													
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16											0,03	0,1
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													



**BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN VŨ QUANG**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				T.T. Vũ Quang	Xã Ân Phú	Xã Đức "Bồng"	Xã Đức Giang	Xã Đức Hương	Xã Đức Liên	Xã Đức Linh	Xã Đức Diên	Xã Hương Mình	Xã Hương Quang	Xã Hương Thụ	Xã Sơn Trụ	
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(g)	(h)	(i)	(j)	(k)	(l)	(m)	(n)	(o)	(p)	(q)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNI/PNN	32,38	4,04	0,38	5,07			9,39	3,28	3,45		4,40		0,95	1,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,64	0,33		1,73			1,25	0,50	1,20		2,13			0,5
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	6,93	0,33		1,73			1,04		1,20		2,13			0,5
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	0,71						0,21	0,50						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,28	0,90	0,38	0,83			1,34	0,50	1,65		0,53		0,65	0,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,79	0,98		2,51			3,00	0,50	0,30		0,50			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,33	1,33												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,34	0,50					3,80	1,70	0,30		1,24		0,30	0,1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN														
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT														

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA HUYỆN VŨ QUANG  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vũ Quang	Xã Ân Phú	Xã Đức Bình	Xã Đức Giang	Xã Đức Hương	Xã Đức Liên	Xã Đức Lĩnh	Xã Hương Điền	Xã Hương Minh	Xã Hương Quang	Xã Hương Thọ	Xã Sơn Thọ	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1	Đất nông nghiệp	NNP														
1.1	Đất trồng lúa	LJA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC														
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LJK														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,31	0,16		0,33			0,50				0,50		0,10	1,7
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10												0,10	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,11	0,08		0,03							0,50			1,5
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,02			0,30			0,50							0,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08	0,08												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đá gạch	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														